

I. Tỉ số phần trăm

- Một lớp học có 40 học sinh. Số học sinh nam chiếm 35%. Vậy lớp học đó có số học sinh nữ là:
- 25% của $400m^2$ có giá trị là: A. 10 B. 100 C. 40 D. 4000
- Số 0,367 viết dưới dạng tỉ số phần trăm là:
A. 367% B. 0,367% C. 36,7% D. 3,67%
- Một xưởng may đã dùng 350 m vải để may quần áo, trong đó số vải may quần chiếm 70 %. Vậy số vải may quần là:
A. 210 m B. 240 m C. 250 m D. 245m
- Tỉ số phần trăm của 32 và 50 là: A. 63% B. 64% C. 65% D. 66%
- 40% của 100kg là: A. 40 B. 100kg C. 40kg D. 60kg
- Một người bán hàng lỗ 90 000 đồng và số tiền đó bằng 9% số tiền vốn bỏ ra. Số tiền vốn của người đó là:

II. Hình học

*** Hình tam giác**

- Một tấm bìa hình tam giác có độ dài cạnh đáy là 1,4 m, chiều cao 0,4m thì diện tích là:
A. $2,8m^2$ B. $0,28 m^2$ C. $0,56 m^2$ D. $5,6 m^2$
- Một hình tam giác có độ dài đáy là 1,4 m, chiều cao tương ứng với cạnh đáy là 0,6 m. Diện tích hình tam giác là:
A. $0,52 m^2$ B. $0,42 m^2$ C. $1,04 m^2$ D. $2,08 m^2$
- Hình tam giác có chiều cao là 10 cm, độ dài đáy là 14 cm thì diện tích là:
A. $700 cm^2$ B. $70 cm^2$ C. $0,7 cm^2$ D. $70 m^2$
- Một tam giác có độ dài đáy là 1,2dm và chiều cao 1,5 dm thì diện tích tam giác đó là :
A. $0,9 dm^2$ B. $1,35 m^2$ C. $1,8 m^2$ D. $0,9 m^2$

*** Hình tròn**

- Chu vi của hình tròn có đường kính là 60 dm là:
A. 188,4 dm B. 157 dm C. 314 dm D. 628 dm
- Điền phép tính và kết quả vào chỗ chấm:
Một bồn hoa hình tròn có bán kính 2,5m. Vậy chu vi của nó là.....
- Chu vi của hình tròn có đường kính $d = 3cm$ là:
A. 7,065 cm B. 9,42 cm C. 94,2 cm D. 70,65 cm
- Công thức tính diện tích hình tròn có bán kính r là:
A. $r \times 2 \times 3,14$ B. $r \times r \times 3,14$ C. $r \times 3,14$ D. $r \times 3,14 : 2$
- Công thức tính chu vi hình tròn có bán kính r là:
A. $r \times 2 \times 3,14$ B. $r \times r \times 3,14$ C. $r \times 3,14$ D. $r \times 3,14 : 2$
- Hình tròn có đường kính 2,7 dm thì chu vi của hình tròn đó là:
A. 16,956 dm B. 84,618 dm C. 11,638 cm D. 8,478 dm

*** Hình lập phương**

- Một hình lập phương có cạnh dài 1,5m. Diện tích xung quanh của nó là:
A. $2,25m^2$ B. $9m^2$ C. $2,25cm^2$ D. $9 cm^2$
- Diện tích toàn phần của một hình lập phương cạnh 4cm là:
A. $96 cm^2$ B. $125 cm^2$ C. $150 cm^2$ D. $175 cm^2$
- Một hình lập phương có cạnh dài 0,5m. Diện tích xung quanh của nó là:
A. $0,25m^2$ B. $1cm^2$ C. $0,25cm^2$ D. $1m^2$

4. Hình lập phương có cạnh là a. Công thức tính diện tích toàn phần của hình lập phương là:
 A. $a \times a \times a$ B. $a \times a \times 4$ C. $a \times a \times 6$ D. $a \times a \times 5$
5. Hình lập phương có cạnh là a. Công thức tính diện tích xung quanh của hình lập phương là:
 A. $a \times a \times 4$ B. $a \times a \times a$ C. $a \times a \times 6$ D. $a \times a \times 5$
6. Diện tích toàn phần hình lập phương có cạnh 7cm là:
 A. 42 cm^2 B. 196 cm^2 C. 294 cm^2 D. 343 cm^2

***Hình thang**

1. Một mảnh đất hình thang có tổng hai đáy là 2,5 m, chiều cao là 1,4m. Diện tích hình thang là:
 A. 1,75 m B. $1,57 \text{ m}^2$ C. $1,75 \text{ m}^2$ D. 157 m
2. Hình thang có độ dài đáy lần lượt là 24 cm và 16 cm, chiều cao là 8 cm. Thì diện tích hình thang là:
 A. 160 cm B. 1536 cm^2 C. 24 cm^2 D. 160 cm^2
3. Hình thang có độ dài hai đáy lần lượt là a và b, chiều cao h. Công thức tính diện tích hình thang là:
 A. $a \times b \times h$ B. $(a + b) \times h : 2$ C. $a + b \times h : 2$ D. $(a + b) \times h \times 2$
4. Kết quả của biểu thức $74,5 \times 5,5 + 74,5 \times 4,5$ là:
 A. 7,45 B. 74,5 C. 7450 D. 745

III. Các đơn vị đo thể tích

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào chỗ chấm

- | | |
|---|--|
| $4 \text{ m}^3 52 \text{ dm}^3 = 4,052 \text{ m}^3$ | $23000 \text{ dm}^3 = 230 \text{ m}^3$ |
| $3 \text{ m}^3 2 \text{ dm}^3 = 3,02 \text{ m}^3$ | $3,2 \text{ m}^3 = 3200 \text{ dm}^3$ |
| $\frac{3}{1000} \text{ dm}^3 = 3 \text{ cm}^3$ | $32000 \text{ dm}^3 = 320 \text{ m}^3$ |
| $\frac{2}{5} \text{ dm}^3 = 40 \text{ cm}^3$ | $3 \text{ m}^3 25 \text{ dm}^3 = 3,25 \text{ m}^3$ |
| $\frac{1}{4} \text{ dm}^3 = 250 \text{ cm}^3$ | $\frac{1}{4} \text{ m}^3 = 250 \text{ dm}^3$ |
| $68 057 \text{ dm}^3 = 68,57 \text{ m}^3$ | $335 \text{ dm}^3 = 0,335 \text{ m}^3$ |
| $0,35 \text{ m}^3 = 350 \text{ dm}^3$ | $\frac{3}{1000} \text{ m}^3 = 3 \text{ dm}^3$ |
| $345 \text{ dm}^3 = 0,345 \text{ m}^3$ | $73 054 \text{ dm}^3 = 73,54 \text{ m}^3$ |
| $\frac{1}{5} \text{ m}^3 = 200 \text{ dm}^3$ | $0,25 \text{ m}^3 = 250 \text{ dm}^3$ |
| $2 \text{ m}^3 3 \text{ dm}^3 = 2,03 \text{ m}^3$ | $2,3 \text{ m}^3 = 2300 \text{ dm}^3$ |

2. Điền dấu <, >, = vào chỗ chấm

- | | |
|---|--|
| 3600 cm^3 $3,6 \text{ dm}^3$ | $\frac{1}{5} \text{ m}^3$ 500 dm^3 |
| $36 000 \text{ cm}^3$ 36 dm^3 | $\frac{1}{5} \text{ m}^3$ 400 dm^3 |
| $2,1 \text{ m}^3$ $2 \text{ m}^3 37 \text{ dm}^3$ | 73000 dm^3 730 m^3 |
| $4,5 \text{ m}^3$ $4 \text{ m}^3 98 \text{ dm}^3$ | 68000 dm^3 680 m^3 |

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

- | | |
|--|--|
| a) $6241 \text{ cm}^3 =$ dm^3 cm^3 | b) $5 \text{ dm}^3 =$ cm^3 |
| c) $9 \text{ dm}^3 =$ cm^3 | d) $7612 \text{ cm}^3 =$ dm^3 cm^3 |

4. Viết số đo thể tích thích hợp vào chỗ chấm

- | | | |
|---|---|--|
| a) Thể tích của một bình nước rửa tay khô khoảng: | b) Sức chứa của một can dầu ăn/ nước mắm khoảng:..... | c) Lượng nước máy dùng trong sinh hoạt của một gia đình khoảng:..... |
| d) Một hồ bơi có thể tích khoảng: | e) Sức chứa của một thùng sơn khoảng: | g) Thể tích của một chai xà phòng rửa tay khoảng: |

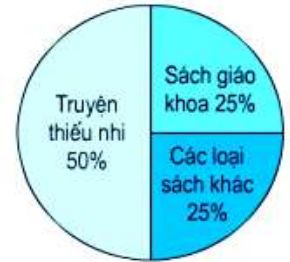
IV. Biểu đồ hình quạt

1. Viết phép tính và kết quả vào chỗ trống:

Kết quả thống kê các loại sách trong thư viện ở một trường học được biểu thị trên bản đồ hình quạt bên. Biết tổng số sách của thư viện là 1400 quyển.

Số quyển sách giáo khoa là

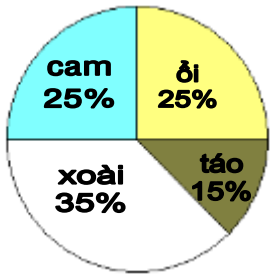
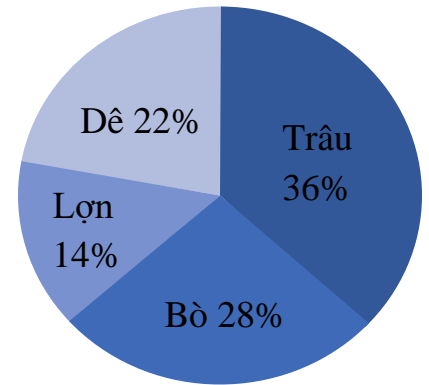
Số quyển các loại sách khác là:.....



2. Một trang trại chăn nuôi 150 gia súc các loại. Dựa vào biểu đồ hình quạt bên:

a) Số lượng bò có trong trang trại là:.....

b) Số lượng trâu có trong trang trại là:.....



3. Biểu đồ hình quạt bên cho biết tỷ số phần trăm của 200 người thích ăn trái cây.

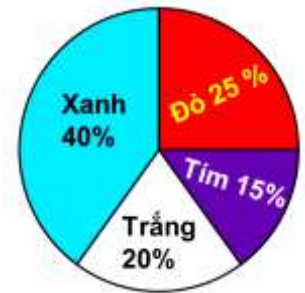
a) Số người thích ăn xoài là:

b) Số người thích ăn cam là:

4. Một cửa hàng vải đã bán được tất cả 260m vải của bốn loại : xanh, đỏ, tím, trắng. Qua biểu đồ hình quạt bên, viết phép tính và kết quả vào chỗ chấm:

a) Số mét vải trắng là:

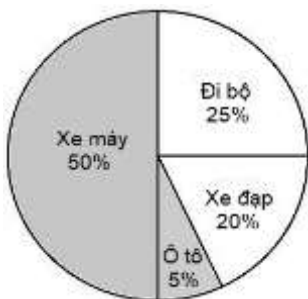
b) Số mét vải xanh là:



5. Biểu đồ hình quạt bên dưới cho biết tỉ số phần trăm các phương tiện được sử dụng để đến trường học của 40 học sinh trong một lớp bán trú.

a) Số học sinh được bố mẹ đưa đến trường bằng xe máy:

b) Số học sinh được bố mẹ đưa đến trường bằng xe đạp:



V. Các phép tính với số đo thời gian

5 giờ 35 phút + 2 giờ 45 phút

4 giờ 25 phút + 1 giờ 45 phút

10 giờ 31 phút + 9 giờ 34 phút

10 giờ 34 phút + 7 giờ 32 phút

6 năm 2 tháng – 3 năm 9 tháng

5 năm 3 tháng – 2 năm 8 tháng

23 ngày 15 giờ – 5 ngày 6 giờ

22 ngày 14 giờ – 4 ngày 6 giờ

4 giờ 52 phút : 4

3 giờ 42 phút : 3

8,75 phút : 5

7,25 phút : 5

6 giờ 45 phút + 7 giờ 29 phút
4 giờ 55 phút + 1 giờ 27 phút
7 giờ 25 phút + 4 giờ 47 phút
4 giờ 35 phút + 6 giờ 43 phút
5 giờ 45 phút + 7 giờ 49 phút

20 ngày 12 giờ – 5 ngày 6 giờ
3 giờ 48 phút – 2 giờ 35 phút
20 ngày 12 giờ – 5 ngày 6 giờ
22 ngày 13 giờ – 3 ngày 9 giờ
5 giờ 45 phút – 7 giờ 49 phút

7 giờ 18 phút : 6
8 giờ 24 phút : 7
4,25 giờ x 3
5,15 giờ x 4
9,25 phút : 5

* Một chiếc đồng hồ cứ 30 phút lại nhanh 10 giây. Hỏi nếu buổi sáng đồng hồ chỉ 6 giờ đúng thì sau 1 ngày chiếc đồng hồ đó chỉ mấy giờ?

VI. Tìm thành phần chưa biết của phép tính

$$Y - 4 = 12,5 \times 3,4$$

$$Y \times 2,5 = 1,3 \times 2,4$$

$$Y - 5 = 11,2 \times 3,5$$

$$Y + 85,5 = 100$$

$$Y : 3,4 = 12 + 10,5$$

$$Y : 2,4 = 13 + 11,5$$

VII. Tính giá trị biểu thức

1. Tìm một số biết rằng giảm số đó đi 3,6 lần, được bao nhiêu lại tăng lên 17,6 lần thì được kết quả là 50,16.

2. Tính nhanh

a) $9,04 \times 45,5 + 9,04 \times 25,5 + 4,52 \times 2 \times 28 + 9,04$

b) $7,14 \times 5,5 + 7,14 \times 2,5 + 3,57 \times 2 + 7,14$

c) $(5,7 \times 15,3 + 26,3 \times 15,3) \times (47 \times 11 - 4700 \times 0,01 - 470)$

d) $(3,5 \times 12,3 + 24,5 \times 12,3) \times (58 \times 11 - 5800 \times 0,01 - 580)$

Bài 4. Người ta gò một thùng tôn không nắp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài là 9 dm, chiều rộng 6 dm và chiều cao 7 dm.

a) Tính diện tích tôn để làm thùng (không tính mép hàn)

b) Tính thể tích của thùng tôn đó?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 5. Một bể cá bằng kính dạng hình hộp chữ nhật với chiều dài 1,1m; chiều rộng 8 dm; chiều cao 7 dm.

a) Tính diện tích kính làm bể (bể không nắp)?

b) Cần đổ vào bể cá bao nhiêu lít nước để thể tích nước chiếm 50% thể tích của bể.
($1dm^3 = 1l$ nước)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 6. Người ta dùng kính làm một bể cá dạng hình hộp chữ nhật (bể không có nắp) có chiều dài 1,4 m, chiều rộng 0,8 m, chiều cao 0,6 m.

a) Tính diện tích kính dùng để làm bể cá đó ?

b) Hiện tại mức nước trong bể cao 0,3m. Hỏi trong bể chứa bao nhiêu lít nước?

($1 dm^3 = 1 lít$)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....